

Mời các bạn cùng tham khảo hướng dẫn giải bài tập Toán lớp 6 **Bài 7: Phép nhân, phép chia số thập phân** Cánh Diều hay, ngắn gọn được chúng tôi chọn lọc và giới thiệu ngay dưới đây nhằm giúp các em học sinh tiếp thu kiến thức và củng cố bài học của mình trong quá trình học tập môn Toán.

*Trả lời câu hỏi SGK Bài 7 Toán lớp 6 Cánh Diều*

**Câu hỏi khởi động trang 52 Toán lớp 6 Tập 2:** Inch (đọc là in-sơ, kí hiệu là in) là tên của một đơn vị đo độ dài:  $1 \text{ in} = 2,54 \text{ cm}$ .

**Lời giải:**

Một chiếc ti vi màn hình phẳng có độ dài đường chéo là 52 in.

Độ dài đường chéo của màn hình ti vi là bao nhiêu mét?



**Lời giải**

Do  $1 \text{ in} = 2,54 \text{ cm}$  nên  $52 \text{ in} = 52 \cdot 2,54 = 132,08 \text{ cm}$ .

Đổi  $132,08 \text{ cm} = 1,3208 \text{ m}$ .

Vậy độ dài đường chéo của màn hình ti vi là 1,3208m.

**Hoạt động 1 trang 52 Toán lớp 6 Tập 2:** Đặt tính để tính tích  $5,285 \cdot 7,21$ .

**Lời giải:**

Ta thường đặt tính rồi tính như sau:

$$\begin{array}{r}
 5,285 \\
 \times 7,21 \\
 \hline
 5285 \\
 10570 \\
 36995 \\
 \hline
 38,10485
 \end{array}$$

Vậy  $5,285 \cdot 7,21 = 38,10485$ .

**Hoạt động 2 trang 52 Toán lớp 6 Tập 2:** Nêu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu; khác dấu.

**Lời giải:**

Quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu:

Nhân hai số nguyên dương chính là nhân hai số tự nhiên khác 0.

Nhân hai số nguyên âm, ta bỏ đi dấu “-” trước mỗi số, tính tích của hai số nguyên dương vừa nhận được.

Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu:

Bỏ dấu “-” trước số nguyên âm, giữ nguyên số còn lại. Tính tích của hai số nguyên dương vừa nhận được. Sau đó thêm dấu “-” trước kết quả nhận được ở bước 2.

**Luyện tập 1 trang 53 Toán lớp 6 Tập 2:** Tính tích:

a)  $8,15 \cdot (-4,26)$ ;

b)  $19,427 \cdot 1,8$ .

**Lời giải:**

a)  $8,15 \cdot (-4,26)$

$= - (8,15 \cdot 4,26)$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 8,15 \\ \cdot 4,26 \\ \hline 4890 \\ 1630 \\ \hline 3260 \end{array}$$

$34,7190$

Vậy  $8,15 \cdot (-4,26) = -34,719$ .

b)  $19,427 \cdot 1,8$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 19,427 \\ \cdot 1,8 \\ \hline 155416 \\ 19427 \\ \hline 34,9686 \end{array}$$

Vậy  $19,427 \cdot 1,8 = 34,9686$ .

**Hoạt động 3 trang 53 Toán lớp 6 Tập 2:** Hãy nêu tính chất của phép nhân số nguyên.

**Lời giải:**

Tính chất phép nhân số nguyên:

- Tính chất giao hoán;
- Tính chất kết hợp;
- Nhân với số 1;
- Tính chất phân phối của phép nhân với phép cộng.

**Luyện tập 2 trang 53 Toán lớp 6 Tập 2:** Tính một cách hợp lí:

a)  $0,25 \cdot 12$ :

b)  $0,125 \cdot 14 \cdot 36$ .

**Lời giải:**

a)  $0,25 \cdot 12$

$$= 0,25 \cdot 4 \cdot 3$$

$$= (0,25 \cdot 4) \cdot 3$$

$$= 1 \cdot 3$$

$$= 3.$$

b)  $0,125 \cdot 14 \cdot 36$ .

$$= 0,125 \cdot 7 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 9$$

$$= 0,125 \cdot 7 \cdot (2 \cdot 4) \cdot 9$$

$$= 0,125 \cdot 7 \cdot 8 \cdot 9$$

$$= 0,125 \cdot 8 \cdot 7 \cdot 9$$

$$= 1 \cdot 7 \cdot 9$$

$$= 63.$$

**Hoạt động 4 trang 53 Toán lớp 6 Tập 2:** Đặt tính để tính thương:  $247,68 : 144$ .

**Lời giải:**

Ta thường đặt tính rồi tính như sau:

- Lấy 247 chia cho 144 được 1, viết 1;

Lấy 1 nhân với 144 được 144;

Lấy 247 trừ đi 144 được 103, viết 103.

- Viết dấu “,” vào bên phải số 1.
- Hạ chữ số 6, được 1 036;

Lấy 1 036 chia cho 144 được 7, viết 7;

Lấy 7 nhân với 144 được 1 008;

Lấy 1 036 trừ đi 1 008 được 28, viết 28.

- Hạ chữ số 8 được 288;

Lấy 288 chia cho 144 được 2, viết 2;

Lấy 2 nhân với 144 được 288;

Lấy 288 trừ đi 288 được 0; viết 0.

$$\begin{array}{r}
 247,68 \quad | \quad 144 \\
 1036 \quad | \quad 1,72 \\
 \underline{288} \\
 0
 \end{array}$$

Vậy  $247,68 : 144 = 1,72$ .

**Hoạt động 5 trang 54 Toán lớp 6 Tập 2:** Đặt tính để tính thương:  $311,01 : 0,3$ .

**Lời giải:**

Ta thường đặt tính rồi tính như sau:

- Số chia có một chữ số sau dấu “,” nên ta chuyển dấu “,” ở số bị chia sang bên phải một chữ số

$$311,01 \Rightarrow 3110,1$$

- Bỏ dấu “,” ở số chia

$$0,3 \Rightarrow 3$$

- Thực hiện phép chia  $3110,1 : 3$ .

$$\begin{array}{r} 311,0,1 \quad | \quad 0,3 \\ \underline{11} \phantom{0,1} \quad | \quad \underline{1036,7} \\ 20 \phantom{0,1} \\ \underline{21} \phantom{0,1} \\ 0 \phantom{0,1} \end{array}$$

Vậy  $311,01 : 0,3 = 1036,7$ .

**Hoạt động 6 trang 55 Toán lớp 6 Tập 2:** Nêu quy tắc chia hai số nguyên cùng dấu; khác dấu trong trường hợp phép chia hết.

**Lời giải:**

Quy tắc chia hai số nguyên cùng dấu:

Nếu hai số là hai số nguyên dương thì ta thực hiện chia như hai số tự nhiên khác 0.

Nếu hai số là hai số nguyên âm thì ta bỏ dấu “-” trước mỗi số và tính thương của hai số nguyên dương vừa nhận được.

Quy tắc chia hai số nguyên khác dấu:

Bỏ dấu “-” trước số nguyên âm và giữ nguyên số nguyên dương còn lại. Sau đó, tính thương của hai số nguyên dương vừa nhận được. Thêm dấu “-” vào trước kết quả vừa nhận được.

Luyện tập 3 trang 55 Toán lớp 6 Tập 2: Tính thương:

Lời giải:

a)  $(-17,01) : (-12,15);$

b)  $(-15,175) : 12,14.$

Lời giải

a)  $(-17,01) : (-12,15) = 17,01 : 12,15.$

Đặt tính

$$\begin{array}{r|l} 17,01 & 12,15 \\ \hline 1215 & 1,4 \\ \hline 4860 & \\ 4860 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

Vậy  $(-17,01) : (-12,15) = 1,4.$

b)  $(-15,175) : 12,14 = -(15,175 : 12)$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r|l} 15,175 & 12,140 \\ \hline 12140 & 1,25 \\ \hline 30350 & \\ 24280 & \\ \hline 60700 & \\ 60700 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

Vậy  $(-15,175) : 12,14 = -1,25.$

Giải bài tập SGK Toán 6 Cánh Diều Bài 7

**Bài 1 trang 55 Toán lớp 6 Tập 2:** Tính:

a)  $200 \cdot 0,8$ ;

b)  $(-0,5) \cdot (-0,7)$ ;

c)  $(-0,8) \cdot 0,006$ ;

d)  $(-0,4) \cdot (-0,5) \cdot (-0,2)$ .

**Lời giải:**

a)  $200 \cdot 0,8$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 200 \\ \cdot 0,8 \\ \hline 1600 \\ 000 \\ \hline 160,0 \end{array}$$

Vậy  $200 \cdot 0,8 = 160$ .

b)  $(-0,5) \cdot (-0,7) = 0,5 \cdot 0,7$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 0,5 \\ \cdot 0,7 \\ \hline 35 \\ 00 \\ \hline 0,35 \end{array}$$

Vậy  $(-0,5) \cdot (-0,7) = 0,35$ .



$$c) (-0,8) \cdot 0,006 = - (0,8 \cdot 0,006)$$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 0,006 \\ \cdot \quad 0,8 \\ \hline 0048 \\ 0000 \\ \hline 0,0048 \end{array}$$

$$\text{Vậy } (-0,8) \cdot 0,006 = - 0,0048.$$

$$d) (-0,4) \cdot (- 0,5) \cdot (- 0,2)$$

$$= (-0,4) \cdot [(-0,5) \cdot (-0,2)]$$

$$= (-0,4) \cdot 0,1$$

$$= -(0,4 \cdot 0,1)$$

$$= - 0,04.$$

$$\text{Vậy } (-0,4) \cdot (- 0,5) \cdot (- 0,2) = -0,04.$$

**Bài 2 trang 55 Toán lớp 6 Tập 2:** Cho  $23 \cdot 456 = 10\,488$ . Tính nhẩm:

a)  $2,3 \cdot 456$ ;

b)  $2,3 \cdot 45,6$ ;

c)  $(-2,3) \cdot (- 4,56)$ ;

d)  $(- 2,3) \cdot 45\,600$ .

**Lời giải:**

Ta có:  $23 \cdot 456 = 10\,488$ . Khi đó:

$$a) 2,3 \cdot 456 = \frac{23}{10} \cdot 456 = \frac{23 \cdot 456}{10} = \frac{10488}{10} = 1\,048,8;$$

$$b) 2,3 \cdot 45,6 = \frac{23}{10} \cdot \frac{456}{10} = \frac{23 \cdot 456}{10 \cdot 10} = \frac{10488}{100} = 104,88;$$

$$c) (-2,3) \cdot (-4,56) = 2,3 \cdot 4,56 = \frac{23}{10} \cdot \frac{456}{100} = \frac{23 \cdot 456}{10 \cdot 100} = \frac{10488}{1000} = 10,488;$$

$$d) (-2,3) \cdot 45\,600$$

$$= -2,3 \cdot 456 \cdot 100 = -\frac{23}{10} \cdot 456 \cdot 100 = -\frac{23 \cdot 456 \cdot 100}{10} = -\frac{1048800}{10} = -104880.$$

**Bài 3 trang 55 Toán lớp 6 Tập 2:** Tính:

$$a) 46,827 : 90;$$

$$b) (-72,39) : (-19);$$

$$c) (-882) : 3,6;$$

$$d) 10,88 : (-0,17).$$

**Lời giải:**

$$a) 46,827 : 90$$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r}
 46,827 \quad | \quad 90000 \\
 \underline{468270} \quad | \quad 0,5203 \\
 450000 \\
 182700 \\
 \underline{180000} \\
 27000 \\
 \underline{\quad 0} \\
 270000 \\
 \underline{270000} \\
 0
 \end{array}$$

Vậy  $46,827 : 90 = 0,5203$ .

b)  $(-72,39) : (-19) = 72,39 : 19$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r}
 72,39 \quad | \quad 1900 \\
 \underline{57\ 00} \quad | \quad 3,81 \\
 15390 \\
 \underline{15200} \\
 1900 \\
 \underline{1900} \\
 0
 \end{array}$$

Vậy  $(-72,39) : (-19) = 3,81$ .

c)  $(-882) : 3,6 = -(882 : 3,6)$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 8820 \quad | \quad 3,6 \\ \underline{72} \quad | \quad 245 \\ 162 \\ \underline{144} \\ 180 \\ \underline{180} \\ 0 \end{array}$$

Vậy  $(- 882) : 3,6 = - 245$ .

d)  $10,88 : (- 0,17) = - (10,88 : 0,17)$

Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 10,88 \quad | \quad 0,17 \\ \underline{102} \quad | \quad 64 \\ 68 \\ \underline{68} \\ 0 \end{array}$$

Vậy  $10,88 : (- 0,17) = - 64$ .

**Bài 4 trang 56 Toán lớp 6 Tập 2:** Cho  $182 : 13 = 14$ . Tính nhẩm:

a)  $182 : 1,3$ ;

b)  $18,2 : 13$ .

**Lời giải:**

a) Ta có:  $182 : 1,3 = 182 : \frac{13}{10} = 182 \cdot \frac{10}{13} = \frac{182 \cdot 10}{13} = \frac{182}{13} \cdot 10 = 14 \cdot 10 = 140.$

Vậy  $182 : 1,3 = 140.$

b) Ta có:  $18,2 : 13 = \frac{182}{10} : 13 = \frac{182}{10} \cdot \frac{1}{13} = \frac{182}{13} \cdot \frac{1}{10} = 14 \cdot \frac{1}{10} = \frac{14}{10} = 1,4.$

Vậy  $18,2 : 13 = 1,4.$

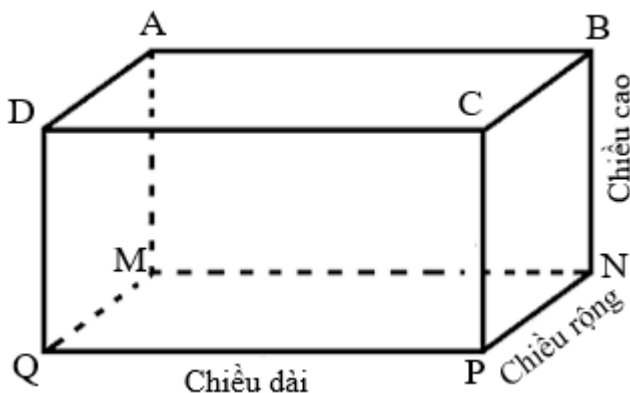
**Bài 5 trang 56 Toán lớp 6 Tập 2:** Một căn phòng có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 4,2 m, chiều rộng 3,5 m và chiều cao 3,2 m. Người ta muốn sơn lại trần nhà và bốn bức tường bên trong phòng. Biết rằng tổng diện tích các cửa là 5,4 m<sup>2</sup>.

a) Tính diện tích cần sơn lại.

b) Giá tiền công sơn lại tường và trần nhà đều là 12 000 đồng/m<sup>2</sup>. Tính tổng số tiền công để sơn lại căn phòng đó.

**Lời giải:**

Ta có hình vẽ minh họa cho căn phòng hình hộp chữ nhật như sau:



a) Trần nhà ABCD có dạng hình chữ nhật với kích thước 4,2 m và 3,5 m.

Diện tích trần nhà là:  $4,2 \cdot 3,5 = 14,7 \text{ m}^2.$

Tường nhà là các hình chữ nhật, trong đó hai bức tường đối diện sẽ có diện tích bằng nhau.

Diện tích hình chữ nhật ABNM bằng diện tích hình chữ nhật DCPQ bằng  $4,2 \cdot 3,2 = 13,44 \text{ m}^2$ .

Diện tích hình chữ nhật BCPN bằng diện tích hình chữ nhật ADQM bằng  $3,5 \cdot 3,2 = 11,2 \text{ m}^2$ .

Tổng diện tích tường nhà và trần nhà là:  $14,7 + 13,44 \cdot 2 + 11,2 \cdot 2 = 63,98 \text{ m}^2$ .

Diện tích cần sơn lại sẽ là tường nhà trừ đi diện tích các cửa và băng:

$$63,98 - 5,4 = 58,58 \text{ m}^2.$$

Vậy diện tích cần sơn lại là  $58,58 \text{ m}^2$ .

b) Tiền công sơn lại tường và trần nhà là:

$$58,58 \cdot 12\,000 = 702\,960 \text{ (đồng)}.$$

Vậy tiền công sơn lại tường và trần nhà là 702 960 đồng.

**Bài 6 trang 56 Toán lớp 6 Tập 2:** Một thửa ruộng dạng hình chữ nhật có chiều dài 110 m, chiều rộng 78 m. Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó, cứ 1 ha thu hoạch được 71,5 tạ thóc. Cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

**Lời giải:**

Diện tích thửa ruộng dạng hình chữ nhật là:

$$110 \cdot 78 = 8580 \text{ (m}^2\text{)}.$$

$$\text{Ta có } 1\text{ha} = 10\,000 \text{ m}^2.$$

$$8580 \text{ m}^2 = 0,8580 \text{ ha}.$$

Số thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó là:

$$0,858 \cdot 71,5 = 61,347 \text{ (tạ thóc)}.$$

Vậy cả thửa ruộng thu được 61,347 tạ thóc.

**Bài 7 trang 56 Toán lớp 6 Tập 2:** Bác Hà có hai tấm kính hình chữ nhật. Chiều rộng của mỗi tấm kính bằng  $\frac{1}{2}$  chiều dài của nó và chiều dài của tấm kính nhỏ

đúng bằng chiều rộng của tấm kính lớn. Bức ghép hai tấm kính sát vào nhau và đặt lên mặt bàn có diện tích  $0,9 \text{ m}^2$  thì vừa khít. Tính diện tích của mỗi tấm kính.

**Lời giải:**

Gọi chiều dài của tấm kính lớn là  $x \text{ (m)}$  ( $x > 0$ )

Khi đó chiều rộng của tấm kính lớn là:  $\frac{1}{2}x = \frac{x}{2} \text{ (m)}$ .

Diện tích của tấm kính lớn là:  $x \cdot \frac{x}{2} = \frac{x \cdot x}{2} = \frac{x^2}{2} \text{ (m}^2\text{)}$ .

Vì chiều dài của tấm kính nhỏ đúng bằng chiều rộng của tấm kính lớn và bằng  $\frac{x}{2} \text{ (m)}$ .

Khi đó chiều rộng của tấm kính nhỏ là:  $\frac{1}{2} \cdot \frac{x}{2} = \frac{x}{4} \text{ (m)}$ .

Diện tích của tấm kính nhỏ là:  $\frac{x}{2} \cdot \frac{x}{4} = \frac{x \cdot x}{2 \cdot 4} = \frac{x^2}{4} \text{ (m}^2\text{)}$ .

Diện tích của tấm kính lớn gấp số lần diện tích của tấm kính nhỏ

là:  $\frac{x^2}{2} : \frac{x^2}{4} = \frac{x^2}{2} \cdot \frac{4}{x^2} = 4$ .

Vì ghép hai tấm kính sát vào nhau và đặt lên mặt bàn có diện tích  $0,9 \text{ m}^2$  thì vừa khít nên tổng diện tích hai tấm kính là bằng  $0,9 \text{ m}^2$ .

Coi diện tích tấm kính nhỏ là một phần thì tấm kính lớn là hai phần vì vậy tổng diện tích hai tấm kính là ba phần. Khi đó, diện tích một phần là:  $0,9 : 3 = 0,3 \text{ (m}^2\text{)}$ .

Suy ra diện tích tấm kính nhỏ là  $0,3 \text{ m}^2$ .

Từ đó diện tích tấm kính lớn là:  $0,3 \cdot 2 = 0,6 \text{ m}^2$ .

Vậy diện tích tấm kính nhỏ là  $0,3 \text{ m}^2$  và diện tích tấm kính lớn là  $0,6 \text{ m}^2$ .

**Bài 8 trang 56 Toán lớp 6 Tập 2:** Một chiếc bàn ăn có mặt bàn hình tròn đường kính  $150 \text{ cm}$ . Dùng một khăn vải hình tròn để phủ lên mặt bàn thì thấy khăn rủ

xuống khỏi mép bàn dài 20 cm. Tính diện tích phần khăn rủ xuống khỏi mép bàn, lấy  $\pi = 3,14$



**Lời giải:**

Đường kính của khăn vải bằng đường kính của mặt bàn cộng với độ dài hai phần khăn rủ xuống là:  $150 + 20 + 20 = 190$  (cm).

Bán kính của khăn vải là:  $190 : 2 = 95$  (cm).

Diện tích của chiếc khăn trải bàn là:  $\pi \cdot 95^2 = 3,14 \cdot 9025 = 28338,5$  (cm<sup>2</sup>).

Bán kính của mặt bàn là:  $150 : 2 = 75$  (cm).

Diện tích mặt bàn là:  $\pi \cdot 75^2 = 3,14 \cdot 5625 = 17662,5$  (cm<sup>2</sup>).

Diện tích phần khăn rủ xuống khỏi mặt bàn là:  $28338,5 - 17662,5 = 10\ 676$  (cm<sup>2</sup>).

**Bài 9 trang 56 Toán lớp 6 Tập 2: Sử dụng máy tính cầm tay**

Phép tính	Nút ấn	Kết quả
$9,371 \cdot 8,65$	$9 \square , \square 3 \square 7 \square 1 \square \times \square 8 \square , \square 6 \square 5 \square =$	81,05915
$(-14,29) \cdot 73,6$	$(-)\square 1 \square 4 \square , \square 2 \square 9 \square \times \square 7 \square 3 \square , \square 6 \square =$	-1051,744
$24,108 : 6,15$	$\square 2 \square 4 \square , \square 1 \square 0 \square 8 \square : \square 6 \square , \square 1 \square 5 \square =$	3,92

Dùng máy tính cầm tay để tính:



$3,14 \cdot 7,652;$

$(- 10,3125) : 2,5;$

$54,369 : (- 4,315).$

**Lời giải:**

Bằng cách sử dụng máy tính cầm tay, ta có bảng kết quả sau:

Phép tính	Nút ấn	Kết quả
$3,14 \cdot 7,652$	3 . 1 4 ' 7 . 6 5 2	20,02728
$(- 10,3125) : 2,5$	1 0 . 3 1 2 5 : 2 . 5	- 4,125
$54,369 : (- 4,315)$	5 4 . 3 6 9 : - 4 . 3 1 5	-12,6

►► **CLICK NGAY** vào **TẢI VỀ** dưới đây để download giải Giải bài tập Toán 6 Bài 7: Phép nhân, phép chia số thập phân Cánh Diều ngắn gọn, hay nhất file pdf hoàn toàn miễn phí.